**Mẫu B4. LLTC-BNN**

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ[[1]](#footnote-1)**

**CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ**

|  |
| --- |
| 1. **Tªn tæ chøc: Học viện Nông nghiệp Việt Nam**

N¨m thµnh lËp: 1956§Þa chØ: Thị Trấn Trâu Quỳ - huyện Gia Lâm - Thành phố Hà NộiWebsite: http://www.vnua.edu.vn§iÖn tho¹i: 043.8276.439 Fax: 043.8276.554 E-mail: pqlkh@vnua.edu.vn;  webmaster@vnua.edu.vn |
| **2. Chøc n¨ng, nhiÖm vô vµ lo¹i h×nh ho¹t ®éng KH&CN hoÆc s¶n xuÊt kinh doanh liªn quan ®Õn nhiÖm vô KH&CN.** - Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và các trình độ khác;- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;- Chuyển giao công nghệ và phục vụ xã hội.- C¸c lÜnh vùc đào tạo, nghiªn cøu*:*Nông học, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, quản lý đất đai, môi trường, cơ khí và điện nông nghiệp, kinh tế và phát triển nông thôn, kế toán và quản trị kinh doanh, công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, khoa học giáo dục, xã hội |
| 1. **Tæng sè c¸n bé cã tr×nh ®é ®¹i häc trë lªn cña tæ chøc**

Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của Học viện là 1285 người trong đó có 12 cán bộ có chức danh giáo sư và 80 cán bộ có chức danh phó giáo sư. |
| ***TT*** | ***C¸n bé cã tr×nh ®é******®¹i häc trë lªn*** | ***Tæng sè*** |
| 1 | TiÕn sü | 359 |
| 2 | Th¹c sü | 479 |
| 3 | §¹i häc | 306 |
| **4. Sè c¸n bé nghiªn cøu cña tæ chøc trùc tiÕp tham gia thùc hiÖn nhiÖm vô** |
| ***TT*** | ***C¸n bé cã tr×nh ®é******®¹i häc trë lªn*** | ***Sè trùc tiÕp tham gia thùc hiÖn******nhiÖm vô*** |
| 1 | TiÕn sü |  |
| 2 | Th¹c sü |  |
| 3 | §¹i häc |  |
| **5**. ***Kinh nghiÖm vµ thµnh tùu KH&CN trong 5 n¨m gÇn nhÊt liªn quan ®Õn nhiÖm vô KH&CN tuyÓn chän/giao trùc tiÕp cña c¸c c¸n bé trong tæ chøc trùc tiÕp tham gia ®· kª khai ë môc 4 trªn ®©y*** *(Nªu lÜnh vùc chuyªn m«n cã kinh nghiÖm, sè n¨m kinh nghiÖm, tªn c¸c ®Ò tµi/dù ¸n/®Ò ¸n ®· chñ tr× hoÆc tham gia, nh÷ng c«ng tr×nh ®· ¸p dông vµo s¶n xuÊt vµ ®êi sèng, thµnh tùu ho¹t ®éng KH&CN vµ s¶n xuÊt kinh doanh kh¸c, ...)*Giai đoạn 2017-2022, Học viện đã triển khai thực hiện 1368 đề tài/dự án khoa học công nghệ các cấp, bao gồm: 24 đề tài/dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia; 18 đề tài NCCB; 55 đề tài/dự án khoa học công nghệ cấp Bộ; 57 đề tài/dự án hợp tác với địa phương, doanh nghiệp; 56 nhiệm vụ HTQT; 702 đề tài KHCN cấp Học viện và 456 đề tài nhóm sinh viên NCKH. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Học viện tiếp tục tập trung nghiên cứu, tạo ra các sản phẩm nhằm góp phần đưa đất nước trở thành một nước mạnh về nông nghiệp, một trung tâm của thế giới về lúa gạo và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới. Ngoài ra, để thực hiện định hướng về hoạt động KHCN và chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu của các địa phương và doanh nghiệp. Năm 2022, Học viện tiếp tục tổ chức thực hiện hợp tác với các tập đoàn, công ty như: Tập đoàn Trung Nam, Tập đoàn Orion, … để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp bền vững như: Nhiệm vụn phát triển sản xuất nông nghiệp dưới tấm pin năng lượng mặt trời; phát triển mở rộng mô hình sản xuất khoai tây gắn với tiêu thụ, chế biến sâu tại nhiều địa phương.Giai đoạn 2017-8.2022, Học viện có 55 sản phẩm được công nhận giải pháp hữu ích, tiến bộ kỹ thuật, giống cây trồng mới; 17 sản phẩm được chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.Các đề tài, dự án do Học viện chủ trì đã tạo nhiều sản phẩm khoa học đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất, một số sản phẩm mang tính đột phá trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam đã góp phần từng bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân, tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Các sản phẩm khoa học và công nghệ của Học viện có chu kỳ sống dài, phạm vi ứng dụng ngày càng được mở rộng. Với các thành tích trong hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, Học viện đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, nhiều nhà khoa học của Học viện đã được vinh danh, khen thưởng. Bên cạnh việc tạo ra các sản phẩm khoa học phục vụ đời sống và sản xuất, hoạt động nghiên cứu khoa học còn góp phần tích cực trong công tác đào tạo của Học viện, đặc biệt là đào tạo sau đại học.Một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Học viện được ứng dụng nhiều trong sản xuất: - Các giống lúa: Các giống lúa lai (TH3-3, TH3-5, VL24, VL50…), giống lúa thuần (Hương Cốm, Hương Việt, N91, NV1…) do Học viện nghiên cứu, chọn tạo đang được ứng dụng ở nhiều địa phương.- Các giống cà chua lai thương hiệu HT (HT42, HT160, HT144…) năng suất, chất lượng được sản xuất ở nhiều nơi.- Lợn đực giống Pietrain kháng Stress nhân thuần tại Việt Nam. Đã cung cấp con giống phục vụ công tác lai tạo và cải tạo đàn lợn ở một số địa phương trong nước. Hiện nay, đàn lợn đang được chọn tạo và nuôi dưỡng tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam.- Chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EMINA góp phần tích cực trong công tác xử lý môi trường chăn nuôi và xử lý rác thải sinh hoạt được ứng dụng ở nhiều nơi trong cả nước.- Quy trình công nghệ sản xuất khoai tây giống bằng công nghệ khí canh góp phần chủ động được nguồn giống trong sản xuất, công nghệ đã được chuyển giao cho một số địa phương trong nước và 01 đối tác nước ngoài (Indonesia)- Công nghệ xử lý rơm tươi bằng ure làm thức ăn cho trâu, bò góp phần nâng cao khả năng bảo quản và tăng giá trị dinh dưỡng của rơm lúa làm thức ăn cho trâu bò. Công nghệ đang được ứng dụng ở nhiều nơi như: Công ty TH True Milk…- Quy trình quản lý tổng hợp (IPM) nhện gié hại lúa ở Việt Nam đang được áp dụng nhiều ở các vùng trồng lúa.- Phân bón lá Pomior được sử dụng trên nhiều loại cây trồng trong sản xuất nông lâm nghiệp và được ứng dụng rộng rãi trong cả nước. Sản phẩm giúp tăng hiệu suất quang hợp, tiết kiệm 10% phân hữu cơ và các loại phân khoáng đa lượng khác giúp bảo vệ môi trường nông nghiệp bền vững (Sản phẩm đã được chuyển giao bản quyền sở hữu cho doanh nghiệp).- Phân viên nén nhả chậm được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, sản phẩm giúp tăng năng suất cây trồng, tiết kiệm chi phí, bảo vệ môi trường (Sản phẩm đã được chuyển nhượng bản quyền sở hữu cho doanh nghiệp).- Công nghệ chăn nuôi trên nền đệm lót sinh học góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, tăng hiệu quả kinh tế, tận dụng phế thải trong nông nghiệp...đang được nghiên cứu và ứng dụng tại nhiều địa phương trong cả nước- Hệ thống máy cơ giới hóa canh tác sắn (Làm đất; Chăm sóc và Thu hoạch sắn) (Sản phẩm đạt cúp vàng Techmart 2009): - Hệ thống máy gặt đập liên hợp đa năng (Sản phẩm đạt cúp vàng Techmart 2012.Với lĩnh vực kinh tế, chính sách: Học viện đã nghiên cứu, đề xuất nhiều giải pháp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn như: Đề xuất thể chế chính sách khởi nghiệp hợp tác xã gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Phát triển mô hình làng nông thuận thiên thích ứng với biến đổi khí hậu; Chính sách, giải pháp thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản…Công tác phát hành ấn phẩm khoa học, công bố kết quả nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh, hàng năm các nhà khoa học của của Học viện công bố khoảng 600 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế nhằm công bố các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thuỷ sản, cơ khí, điện, đất và phân bón, sinh thái và môi trường, bảo quản chế biến nông sản, công nghệ thực phẩm, kinh tế và phát triển nông thôn, công nghệ thông tin, đào tạo và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp. Giai đoạn 2017-2022, Học viện 3708 bài báo trong và ngoài nước (trung bình: 618 bài báo/ năm), với 793 bái báo đăng trên chí ISI/Scopus; 269 sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình sách hướng dẫn |
| **6**. ***C¬ së vËt chÊt kü thuËt hiÖn cã liªn quan ®Õn nhiÖm vô KH&CN***:- Nhµ x­ëng:Học viện được giao quản lý 205.73 ha đất phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong đó có 201,3 ha đất tại Hà Nội và 4,429 ha đất tại Lào Cai. Hiện Học viện có 15 khoa chuyên môn đang quản lý gần 100 phòng thực tập, thí nghiệm, khu thí nghiệm, nhà xưởng, trại chăn uôi, ao nuôi phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm được Học viện chú trọng đầu tư và đổi mới hàng năm để đáp ứng nhu cầu.- Các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học của Học viện1. Phòng thí nghiệm Nghiên cứu đa hệ quỹ gen vật nuôi
2. Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực vật
3. Phòng thí nghiệm JICA (CNSH)
4. Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm
5. Phòng thí nghiệm trung tâm Khoa Chăn nuôi
6. Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào thực vật
7. Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử và bệnh lý thực vật
8. Phòng thí nghiệm JICA khoa quản lý đất đai
9. Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ sinh học Thú y
10. Phòng thí nghiệm khoa Môi trường
11. Phòng thí nghiệm sâu bệnh hại
12. Phòng thí nghiệm JICA Trung tâm hợp tác phát triển cây trồng Việt – Nhật

- Trang thiÕt bÞ chñ yÕu:**MỘT SỐ TRANG THIẾT BỊ CỦA CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM****1. Phòng thí nghiệm: Trung tâm Bệnh cây nhiệt đới (TT. Bệnh cây nhiệt đới)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
|  | 38.00.527.7 | Máy đọc ELISA |
|  | 38.00.528.9 | Máy PCR |
|  | 38.00.528.18 | Tủ cấy vi sinh Sanyo |
|  | 38.00.528.21 | Máy li tâm Beckman |
|  | 38.00.528.22 | Kính hiển vi máy ảnh |
|  | 38.00.528.41 | Tủ hút |
|  | 38.00.528.47 | Tủ cấy vi sinh |
|  |  | Buồng sinh trưởng |
|  |  | Máy gradient |
|  | 38.00.528.21 | Máy siêu li tâm |
|  | 38.00.543.37 | Nội hấp |
|  |  | Tủ lạnh sâu -860C |

**2. Phòng thí nghiệm Nghiên cứu đa hệ quỹ gen vật nuôi (Khoa CNSH)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
| 1 | Logic Class II | Tủ cấy vô trùng |
| 2 | MCO-5AC | Tủ ấm CO2 |
| 3 | MCO-5M | Tủ ấm CO2 và O2 |
| 4 | Master cycle ProS | Máy PCR gradient nhiệt |
| 5 | HV-25 | Nồi hấp tiệt trùng |
| 6 | Universal 320R | Máy ly tâm lạnh |
| 7 | Ti-U | Kính hiển vi đảo ngược |
| 8 | ECM2001 | Bộ tạo xung điện |
| 9 | 5810R | Máy ly tâm thu sinh khối lớn |
| 10 | Water Pro PS | Máy khử ion nước |
| 11 | Narishige NT-88-V3 | **H**ệ thống vi thao tác |
| 12 | MATS-U505R30 | Bàn để ấm mẫu |
| 13 | DS-L2 | Hệ thống truyền ảnh |
| 14 | E-200 | Kính hiển vi sinh học |

**3. Phòng thí nghiệm: Công nghệ sinh học thực vật (Khoa: Bộ môn CNSH Thực vật)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
| 1 | SM22B | Kính hiển vi soi nổi |
| 2 | G770840001 | Tủ cấy PVC Hitachi |
| 3 | 30505090161 | Nồi hấp 110 lit Hirayma |
| 4 | 817 | Tủ cấy an toàn SH Faster |
| 5 | Mastercyler ep realplex 4S S/N: 5345028064 | Real time PCR |
| 6 | Mastercyler pro S S/N: 6523XO600478 | PCR gradient nhiệt |
| 7 | BioDoc - It Imaging System, 3 doors | Máy chụp ảnh gel |
| 8 | Mastercycler personal S/N: 5332YN756926 | Máy PCR thường |
| 9 | 5810R S/N: 5811YO044510 | Máy ly tâm lạnh thu sinh khối lớn |
| 10 | JSOF - 100 S/N: C91119 – 02 | Tủ sấy dụng cụ |
| 11 | JSBI - 150C S/N: C91110 – 03 | Tủ ấm |
| 12 | JSPC-960C2 S/N: C91120 – 011 | Tủ sinh trưởng |
| 13 | Purite Neptune - Life science S/N: 28382 | Máy khử ion nước |
| 14 | SMZ-2 S/N: 244816 | Kính hiển vi soi nổi |
| 15 |  | Kính hiển vi phóng đại 1000 lần |
| 16 | 3032 S/N: 10162809E | Máy lắc có điều nhiệt nóng |
| 17 | WSC/4D S/N: 1060A | Máy cất nước hai lần |
| 18 | UF240WPRO2; SN: UF210320 | Tủ lạnh âm sâu -80 EVERMed |
| 19 | REF2405; SN:0003520-04-00 | Máy ly tâm Hettich |
| 20 | Hicen 21C; SN: 113412110102 | Máy ly tâm Herolab |

**4. Phòng thí nghiệm Trung tâm (Khoa Chăn nuôi)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số TS** | **Tên tài sản** |
| 1 | 15.06.527.1 | Máy li tâm Hermler |
| 2 | 15.06.527.4 | Máy UV/VIS Spectrometer |
| 3 | 15.06.527.10 | Tủ sấy |
| 4 | 15.06.526.17 | Cân kỹ thuật |
| 5 | 15.06.527.22 | Đầu đọc ELISA |
| 6 | 15.06.559.52 | Kính hiển vi chụp ảnh led |
| 7 | 15.06.527.54 | Máy ly tâm |
| 8 | 15.06.527.55 | Máy lắc ổn nhiệt |
| 9 | 15.06.527.58 | Bomcalorimeter |
| 10 | 15.06.527.59 | Tủ nuôi cấy |
| 11 | 15.06.527.60 |  Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao |
| 12 | 15.06.527.61 | Máy cất nước hai lần |
| 13 | 15.06.527.62 | Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử |
| 14 | 15.06.527.63 | Tủ ấm CO2 |
| 15 | 15.06.527.64 | Tủ hút khí độc |
| 16 | 15.06.527.65 | Tủ sấy |
| 17 | 15.06.509.75 | Luminometer |
| 18 | 15.06.526.7 | Cân phân tích 0.001g |
| 19 | 15.06.527.9 | Tủ sấy nhiệt |
| 20 | 15.06.527.10 | Lò nung |
| 21 | 15.06.527.11 | Bộ phân tích xơ |
| 22 | 15.06.527.12 | Bộ phân tích mỡ |
| 23 | 15.06.527.13 | Hệ thống cất đạm |
| 24 | 15.06.547.22 | Tủ hút khí độc |
| 25 | 15.06.527.33 | Lò nung |
| 26 | 15.06.527.34 | Máy phân tích xơ |
| 27 | 15.06.527.35 | Bộ công phá mẫu Bloc digest |
| 28 | 15.06.527.36 | Máy lắc Labortechnik mbH |
| 29 | 15.06.527.37 | Spectro 2000 |
| 30 | 15.06.527.38 | Hệ thồng chiết Soxhlet |
| 31 | 15.06.527.40 | Hệ thống cất Kjedahl |

**5. Phòng thí nghiệm: JICA (Khoa: Quản lý đất đai)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
| 1 | 22.x.527.81 | DIK 9260 |
| 2 | 22.x.530.51 | Tủ lạnh sâu |
| 3 | 22.x.527.35 | Chuẩn độ kế |
| 4 | 22.x.527.24 | Máy li tâm |
| 5 | 22.x.548.76 | Tủ ấm nhiệt độ thấp |
| 6 | 22.x.527.8 | Bộ phân tích chất lượng nước |
| 7 | 22.x.527.36 | Máy quang kế ngọn lửa |
| 8 | 22.x.527.58 | Máy li tâm lạnh |
| 9 | 22.x.518.71 | Điều hoà nhiệt độ |
| 10 | 22.x.527.73 | Máy so màu |
| 11 | 22.x.507.77 | Bơm chân không  |
| 12 | 22.x.527.67 | Máy đo mức nước |
| 13 | 22.x.548.74 | Tủ sấy đối lưu |
| 14 | 22.x.527.34 | Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử |
| 15 | 22.x.548.50 | Tủ hốt |
| 16 | 22.x.527.13 | Kinh vĩ lazer |
| 17 | 22.x.527.38 | Máy đo Pf |
| 18 | 22.x.527.54 | Máy sắc ký khí |
| 19 | 22.x.527.55 | Máy sắc ký ion |

**6. Phòng thí nghiệm: Công nghệ tế bào thực vật (Viện: Viện Sinh học nông nghiệp)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
| 1 |  | Hệ thống trồng cây khí canh GENESIS SERIES V |
| 2 | TPS-1 | Hệ thống đo nồng độ CO2 và nghiên cứu quá trình quang hợp tự động |
| 3 | BIOSTAT | Hệ thống nuôi cấy mô tế bào |
| 4 | ECM 830 | Hệ thống máy xung điện dung hợp tế bào |
| 5 | MCV-B161S | Tủ cấy vô trùng 2 chỗ SANYO |
| 6 | TS100F | Kính hiển vi soi ngược |
| 7 | SMZ800 | Kính soi nổi truyền hình chụp ảnh |
| 8 | HV110 | Nồi hấp vô trùng |
| 9 |  | Máy li tâm mini |
| 10 |  | Máy nước cất 2 lần |
| 11 |  | Máy đo diện tích lá cầm tay |
| 12 |  | Điều hòa nhiệt độ công suất lớn |
| 13 |  | Máy nuôi quay |
| 14 |  | Dụng cụ làm tế bào trần |

**7. Phòng thí nghiệm: JICA (Khoa: Công nghệ Sinh học)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
| 1 | A30782 | Máy li tâm KUBOTA |
| 2 | OV03 16/05 | Lò lai phân tử Biomettra |
| 3 | 20116964 | Máy định lượng DNA |
| 4 | 1601153 | Bộ điện di ngang |
| 5 | 5545 | Máy PCR Eppendoft |
| 6 | 022002 | Máy PCR HP Cycle |
| 7 | KFS 180 | Tủ Fume hood |
| 8 | 40504749 | Tủ lạnh sâu SANYO (-80) |
| 9 | 766929 | Tủ lạng sâu SANIO (-30) |
| 10 | 10012454 | Máy cất nước 2 lần EYELA |
| 11 | AVC-6D1 | Tủ cấy vô trùng |
| 12 | MCVB161S | Tủ cấy vô trùng SANYO |
| 13 | 10015085 | Nồi hấp Hiraya 110 |
| 14 | Mti 201 | Tủ sinh trưởng EYALA |
| 15 | 17801967 | Máy cất lọc nước siêu sạch Santorious |
| 16 | 99V-SA-11 | Kính hiển vi Kruss |
| 17 | A10873780006 | Máy quang phổ |
| 18 |  | Máy lắc gia nhiệt, AS |
| 19 | 38250001100 | Kính hiển vi soi ngược |
| 20 | 0105-2540 | Tủ sấy chân không |

**8. Phòng thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã Thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
|
| 1 | C5091036 | Tủ ấm 370C |
| 2 | E5090796 | Tủ ấm 370C |
| 3 | MDF-U53V | Tủ lạnh sâu -800C |
| 4 | E5080821 | Tủ sấy 1800C |
| 5 | 02-39990 | Tủ sấy khô 1000C |
| 6 |   | Bình nitơ |
| 7 | AC2- 4 E 1 | Box vô trùng esco |
| 8 | 156.180.30 | Box vô trùng faster |
| 9 | USP5.519.188 | Tủ CO2 |
| 10 | 9203XL121 | Tủ CO2 |
| 11 | 367587 | Máy ly tâm 30000v/phút |
| 12 | 5811XJ240885 | Máy ly tâm 13000v/phút |
| 13 | VC750 | Thiết bị phá vỡ tế bào bằng siêu âm |
| 14 | 582BR018863 | Máy PCR |
| 15 | 100-240 | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến |
| 16 | M1600-W/O | Máy chia liều kháng nguyên, kháng thể |
| 17 | SCR-2A1 | Box làm PCR |
| 18 | 3067983 | Máy giải trình tự gen |
| 19 | CD-3700DS | Máy xét nghiệm huyết học tự động |
| 20 | A4000D | Máy cất nước |
| 21 | FIM90A | Máy làm đá vảy |
| 22 |   | Máy chuyển đúc mẫu tự động |
| 23 | 901140 | Máy cắt tiêu bản |
| 24 | 901150 | Máy cắt tiêu bản |
| 25 | 430035-9100-000 | Kính hiển vi huỳnh quang |
| 26 | A1430037-9010-000 | Kính hiển vi màn hình |
| 27 | MODUL-YOD-230 | Máy đông khô |
| 28 | 1169-151 | Kính hiển vi chụp ảnh |
| 29 | 415500-0015 | Kính hiển vi chụp ảnh |
| 30 | 60-S | Buồng hút khí độc |
| 31 | SIMSV0000 | Máy lọc nước siêu tinh khiết |
| 32 | 210255 | Máy đọc ELISA |
| 33 | TV100-EBK | Bộ lai Western Blot |
| 34 | HV-110 | Nồi hấp ướt |
| 35 | MDF-U55V | Tủ lạnh sâu -800C |
| 36 | NB-205QF | Máy lắc có điều khiển nhiệt độ |
| 37 | ASW-D90VT | Máy rửa dụng cụ thí nghiệm |
| 38 | CFX96 | Máy Realtime - PCR |
| 39 | Axio lab A1 | Kính hiển vi truyền hình |
| 40 | Optima XE-90 | Máy siêu ly tâm để sàn |
| 41 | LTI-700 | Tủ điểu khiển nhiệt độ chuyên dụng tẩm đúc Parafin |
| 42 | LS 3000 | Bình nito |
| 43 | Wave Biorector 2/10 | Máy Biorector |
| 44 | Labscale TFF System | Máy ly tâm đặc biệt Milipore |
| 45 | BIOSE LENMEN 30ES | Thiết bị sục khí lên men |
| 46 | Leica 2030 | Máy cắt tiêu bản vi thể |
| 47 | AP280 | Máy đúc paraffin |
| 48 | 528 | Nồi hấp tiệt trùng |
| 49 | 528 | Buồng cấy vsv (Đức) |
| 50 | 528 | Tủ lạnh âm |
| 51 | 528 | Tủ ấm CO2 |
| 52 | 528 | Tủ ấm BOD |
| 53 | 528 | Tủ hấp |
| 54 | 528 | Buồng cấy vi sinh vật (Labconco) |
| 55 | 23.08.528 | Máy li tâm |
| 56 | 23.08.530 | Tủ lạnh -80 độ C |
| 57 | 23.08.528 | Nồi hấp |
| 58 | 23.08.528 | Kính hiển vi soi ngược |
| 59 | 23.08.528 | Tủ sấy |
| 60 | 23.08.528 | Buồng cấy |
| 61 | 23.08.530 | Tủ lạnh -30 độ C |
| 62 | 23.08.528 | Tủ ấm CO2 |

**9. Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã thiết bị** | **Tên trang thiết bị** |
|
| 1 | 61.02.527.15 | Quang kế ngọn lửa |
| 2 | 61.02.528.16 | Micropipet tự động |
| 3 | 61.02.528.18 | Cân kỹ thuật KERN |
| 4 | 61.02.528.21 | Lò nung Nabertherm |
| 5 | 61.02.528.22 | Máy lắc ngang GFL |
| 6 | 61.02.527.26 | Máy đo độ dẫn Hach |
| 7 | 61.02.527.28 | Bộ cất đạm tự động |
| 8 | 61.02.527.58 | Cân METTLER TOLEDO |
| 9 | 61.02.527.59 | Máy so mầu Labomet |
| 10 |  | Máy đo đa chỉ tiêu |
| 11 | 61.06.528.45 | Nồi hấp  |
| 12 | 61.06.528.47 | Tủ cấy vô trùng |
| 13 | 61.06.528.54 | Tủ định ôn |
| 14 | 61.06.528.55 | Nồi hấp |
| 15 | 61.06.528.61 | Bể điều nhiệt |
| 16 | 61.06.528.63 | Tủ lắc ổn nhiệt |

**10. Phòng thí nghiệm Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã thiết bị | Tên trang thiết bị |
|
| 1 | 47 00 526 59 | Tủ thúc mầm Contherm |
| 2 | 47 00 546 64 | Máy sấy Binder |
| 3 | 47 00 528 29 | Kính hiển vi hai mắt |
| 4 | 47 00 528 39 | Nồi hấp khử trùng ALP |
| 5 | 47 00 528 16 | Buồng khí hậu nhân tạo |
| 6 | 47 00 528 13 | Tủ thúc mầm Snijders |
| 7 | 470052658 | Máy đo diện tích lá cầm tay |
| 8 | 470054664 | Tủ sấy Binder |
| 9 | 470052762 | Máy phổ phân tích nhanh protein (Specgene) |

**11. Trung tâm nghiên cứu cây trồng Việt Nam – Nhật Bản**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên trang thiết bị** |
| 1 | Máy hút khử đực 2-12 Satrius 20 |
| 2 | Illumina BeadExpress |
| 3 | Bộ lọc nước |
| 4 | Dual-384 PCR |
| 5 | Kính hiển vi soi nổi 4-31 |
| 6 | Tủ lạnh2-4 Evermed LR1160W |
| 7 | Hệ thống công phá tự động DKL12 |
| 8 | Realtime PCR Agilent |
| 9 | Tủ sinh trưởng  |
| 10 | PCR GeneAtlas S02 |
| 11 | Dụng cụ đo độ ẩm đất Tension meter DIK 3126 |

 |
| **7**. ***Kh¶ n¨ng huy ®éng c¸c nguån vèn kh¸c (ngoµi ng©n s¸ch SNKH) cho viÖc thùc hiÖn nhiÖm vô KH&CN ®¨ng ký.**** Vèn tù cã: ..................... triÖu ®ång ***(v¨n b¶n chøng minh kÌm theo).***
* Nguån vèn kh¸c: ..................... triÖu ®ång ***(v¨n b¶n chøng minh kÌm theo).***

  |

*......................., ngày……tháng….. năm 20…..*

 **TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀTÀI/DỰ ÁN**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

1. Đơn này được trình bày và in ra trên khổ giấy A4. [↑](#footnote-ref-1)